**LESSON 3**

**MY FRIENDS**

**PHẦN 2: THỰC HÀNH**

A. PHÁT ÂM

Chọn một từ có phần phát âm gạch chân khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | a. baby | b. pink | c. pick | d. park |
| 2. | a. back | b. pork | c. bad | d. bag |
| 3. | a. purse | b. pose | c. poem | d. ball |
| 4. | a. bank | b. basket | c. spider | d. bath |
| 5. | a. bean | b. prize | c. surprise | d. passport |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: điền dạng đúng của động từ tobe hoặc to have cho phù hợp

1. My husband \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tall and my nephew \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ short.
2. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ slightly overweight.
3. My little brother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ brown eyes.
4. My aunt \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ fat and tall.
5. My girlfriend \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ short curly black hair.
6. My brother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ well-built.
7. My mother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ short straight brown hair.
8. My sister \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ straight red hair.
9. She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ very tall.
10. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ medium height.
11. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ beard.
12. Tom \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ green eyes.

Bài 2: Chia động từ trong ngoặc ở thì tương lai đơn hoặc tương lai tiếp diễn

Samantha: Just think at this time, next week, I (1. Lie) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on a tropical beach in Maui drinking Mai Tais and eating pineapple.

Darren: While you are luxuriating on the beach, I (2. Stress) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ out over this marketing project. How are you doing enjoy yourself knowing that I am working so hard?

Samantha: I’ll manage somehow.

Darren: You’re terrible. Can’t you take me with you?

Samantha: Not. But I (3. Send) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you a postcard of a beautiful, white sand beach.

Darren: Great, that (4. Make) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me feel much better.

Doug: If you need to contact me next week, I (5. Stay) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the Hoffman Hotel.

Nancy: I (6. Call) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you if there are any problems.

Doug: This is the first time I have ever been away from the kids.

Nancy: Don’t worry, they (7. Be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ fine.

Ted: When we get to the party, Jerry (8. Watch) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ TV, Sam (9. Make) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ drinks, Beth (10. Dance) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ by herself, and Thad (11. Complain) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about his day at work.

Robin: Maybe, this time thay won’t be doing the same things.

Ted: I am absolutely positive they (12. Do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the same things; they always do the same things.

C. TỪ VỰNG

Nhìn hình và chọn một từ miêu tả ngoại hình bất kì (kiểu tóc, hình dáng...)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Hình | Miêu tả ngoại hình |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| 4 |  |  |
| 5 |  |  |
| 6 |  |  |
| 7 |  |  |
| 8 |  |  |
| 9 |  |  |
| 10 |  |  |

**PHẦN III: TEST YOURSELF**

TEST A

A. PHÁT ÂM

Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | a. best | b. part | c. pie | d. pen |
| 2. | a. bow | b. pie | c. back | d. baby |
| 3. | a. copy | b. happy | c. beast | d. pull |
| 4. | a. bad | b. job | c. pass | d. bull |
| 5. | a. ban | b. pet | c. peach | d. pier |
| 6. | a. bat | b. beer | c. bye | d. prize |
| 7. | a. pig | b. chubby | c. pin | d. pole |
| 8. | a. better | b. bobby | c. birthday | d. provoke |
| 9. | a. pencil | b. pocket | c. boy | d. postcard |
| 10. | a. about | b. professional | c. beautiful | d. butterfly |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Chọn đáp án đúng.

1. I am/have tall.
2. We all are/have blue eyes.
3. Jemly is/has small.
4. They are/have long hair.
5. She is/has a small nose.
6. You are/have too thin. You should eat more.
7. We are/have fat. We had better do more exercises.
8. You are/have long fingers.
9. He is/has fat and short.
10. He is/has a big mouth.

Bài 2: Chọn đáp án đúng.

1. She is/has four sisters.
2. Marie is/has a baby.
3. He is/has twelve years old.
4. She is/has played tennis twice this month.
5. Julie is/has taller than Aurore.
6. She is/has just had breakfast.
7. She is/has having dinner at the moment.
8. He is/has worked here for six years.
9. Sean is/has going to come over for dinner tonight.
10. Bruno is/has playing tennis.
11. I have/am cold.
12. I have/am a cold.
13. I have/am a little hungry.
14. He has/is a lot of money.
15. These students have/are very smart.
16. Thomas has/is two children.
17. I have/am sleepy.
18. Mary has/is 24 years old.
19. The athletes don’t have/are not tired.
20. The has/is your purse.

TEST B

A. PHÁT ÂM

Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | a. promise | b. bear | c. bore | d. born |
| 2. | a. pack | b. pork | c. burn | d. pink |
| 3. | a. passenger | b. bill | c. bowl | d. bay |
| 4. | a. body | b. pay | c. pound | d. pill |
| 5. | a. bucket | b. passport | c. bottle | d. book |
| 6. | a. pick | b. speak | c. spoke | d. blue |
| 7. | a. notebook | b. spoon | c. bookcase | d. ball |
| 8. | a. brown | b. spider | c. pioneer | d. pain |
| 9. | a. basketball | b. base | c. baseball | d. airport |
| 10. | a. praize | b. pride | c. brother | d. proud |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Chọn đáp án đúng.

1. She is/has ordinary. I like ordinary girls.
2. He is/has strong and very tall.
3. He is/has middle-aged.
4. She has/is brown hair.
5. He has/is green eyes and straight nose.
6. She is/has 21 years old.
7. She is/has underweight.
8. He has/is a big nose.
9. She has/are thin lips.
10. That cute girl has/is curved eyelashes.

Bài 2: chọn đáp án đúng.

1. She is/has interested in the idea.
2. There is/has a problem.
3. He is/has gone to the shops.
4. It is/has over.
5. She is/has finished the project.
6. There is/has been an accident outside.
7. It is/has too late to call her now.
8. It is/has taken me hours so far.
9. He is/has coming tonight.
10. She is/has worked here for years.
11. I am/have an Australian.
12. She has/is two cats and one dog.
13. It is/has a bird.
14. They have/are a car.
15. The is/has a teacher.
16. It is/has green.
17. She is/has a girl.
18. They have/are a small, modern car.
19. We have/am pink hair.
20. We are/have both Canadian.